

**Quản trị rủi  
ro ngoại hối**

# Chương I : MỤC LỤC

<b>QUẢN TRỊ RỦI RO NGOẠI HỐI</b> .....	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG I : MỤC LỤC</b> .....	<b>2</b>
<b>CHƯƠNG 1: ĐO LƯỜNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO NGOẠI HỐI</b> .....	<b>3</b>
<b>TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b> .....	<b>3</b>
1.1. KHÁI NIỆM RỦI RO NGOẠI HỐI.....	3
1.2. NHÂN DẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO TỶ GIÁ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG.....	4
1.2.1. Tổn thất ròng giao dịch ngoại tệ cùng thời hạn.....	4
1.2.2. Tổn thất ròng giao dịch gộp.....	6
1.3. PHÂN LOẠI THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO.....	7
1.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HẠN CHẾ RỦI RO NGOẠI HỐI.....	8
1.4.1. Kiểm soát rủi ro.....	9
1.4.2. Tài trợ rủi ro.....	13
1.4.3. Một số giải pháp kiến nghị.....	13
1.5. PHÒNG NGỪA RỦI RO NGOẠI HỐI BẰNG CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH.....	16
1.5.1. Quản lý rủi ro tỷ giá đối với tổn thất ròng giao dịch cùng thời hạn.....	16
1.5.2. Phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với tổn thất ròng giao dịch gộp.....	21
1.6. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN.....	28
1.6.1. Điều chỉnh giao dịch ngoại hối kì hạn và hoán đổi.....	28
1.6.2. Điều chỉnh giao dịch quyền chọn tiền tệ.....	29
1.6.3. Quy định trạng thái ngoại tệ đối với các NHTM.....	30
1.7. THỰC TRẠNG VỀ RỦI RO TỶ GIÁ TẠI CÁC NHTM HIỆN NAY.....	31
1.8. THỰC TRẠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH TIỀN TỆ TRONG QUẢN TRỊ RỦI RO NGOẠI HỐI CỦA NGÂN HÀNG SACOMBANK VÀ ACB.....	34
1.8.1. Thực trạng về hoạt động ngoại hối của ngân hàng Sacombank và ACB.....	34
1.8.2. Tình hình sử dụng Công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro tỷ giá.....	40
<b>CHƯƠNG 2: PHỤ LỤC - TÌM HIỂU VỀ QUY TRÌNH KINH DOANH</b> .....	<b>46</b>
<b>NGOẠI TỆ VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI</b> .....	<b>46</b>
2.1. TÌM HIỂU VỀ QUY TRÌNH KINH DOANH NGOẠI TỆ.....	46
2.1.1. Giải thích một số thuật ngữ.....	46
2.1.2. Các hoạt động giao dịch hối đoái và phạm vi giao dịch Hoạt động giao dịch hối đoái của Ngân hàng bao gồm:.....	48
2.1.3. Các kỹ thuật giao dịch cụ thể.....	49
2.2. TÌM HIỂU VỀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI.....	54
2.2.1. Định nghĩa.....	54
2.2.2. Hàng hoá trên thị trường Forex.....	55
2.2.3. Đối tượng tham gia Forex.....	56
2.2.4. Ngân hàng thương mại có 2 vai trò trong thị trường Forex.....	56

<u>2.2.5. Phương tiện để tham gia thị trường .....</u>	<u>57</u>
<u>2.2.6. Đồng tiền nào được giao dịch?.....</u>	<u>57</u>
<u>2.2.7. Khi nào thì giao dịch xảy ra?.....</u>	<u>58</u>

## **CHƯƠNG 1: ĐO LƯỜNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO NGOẠI HỐI TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.1. Khái niệm rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà sự thay đổi về tỷ giá và lãi suất ngoại tệ có thể tác động bất lợi đến giá trị các tài sản và nợ bằng ngoại tệ của ngân hàng hoặc gây nên sự tổn thất về lợi nhuận.

Rủi ro do lãi suất thay đổi cũng giống như phần quản trị rủi ro lãi suất mà chúng ta đã nghiên cứu ở các phần trước, chỉ khác ở đây là do thay đổi lãi suất trên đồng ngoại tệ, vì vậy nhóm sẽ tập trung nghiên cứu và trình bày quản trị rủi ro ngoại hối do biến động tỷ giá.

## **1.2. Nhận dạng và đánh giá rủi ro tỷ giá đối với hoạt động ngân hàng**

Tổn thất giao dịch có thể xem xét dưới góc độ: tổn thất ròng giao dịch cùng thời hạn (net exposure) và tổn thất ròng giao dịch gộp (Net total exposure).

### **1.2.1. Tổn thất ròng giao dịch ngoại tệ cùng thời hạn**

*Tổn thất ròng giao dịch ngoại tệ cùng thời hạn đối với một loại ngoại tệ nào đó được xác định bằng chênh lệch giá trị giữa tài sản có và tài sản nợ, cộng với trạng thái ròng mua bán ngoại tệ đó, xét trong cùng một thời hạn nhất định.*

Về mặt toán học, tổn thất ròng giao dịch cùng thời hạn có thể được xác định bằng công thức :

$$NE_i = ( A_i - L_i ) + ( CL_i - CS_i )$$

Trong đó :

- $A_i$  và  $L_i$  lần lượt là tài sản có và tài sản nợ tính bằng ngoại tệ  $i$ ,
- $CL_i$  và  $CS_i$  lần lượt là trạng thái mua và bán đối với ngoại tệ  $i$ .

Ngân hàng có trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ cùng thời hạn dương khi  $NE_i > 0$  và, ngược lại, ngân hàng có trạng thái giao dịch ngoại tệ cùng thời hạn âm khi  $NE_i < 0$ . Nếu ngân hàng có trạng thái giao dịch cùng thời hạn dương đối với một loại ngoại tệ nào đó thì ngoại tệ xuống giá so với nội tệ

thì ngân hàng sẽ bị tổn thất ròng giao dịch với loại ngoại tệ đó. Nếu ngân hàng có trạng thái ròng giao dịch cùng thời hạn âm đối với một loại ngoại tệ nào đó thì ngoại tệ đó lên giá so với nội tệ thì ngân hàng sẽ bị tổn thất ròng giao dịch với loại ngoại tệ đó. Chẳng hạn, vào ngày 14/4, ngân hàng ACB có giao dịch EUR cùng thời hạn 3 tháng như sau :

- Mua 300.000 EUR.
- Bán 200.000 EUR.
- Cho vay 420.000 EUR.
- Nhận gửi 350.000 EUR.

Với những giao dịch vừa kể trên, chúng ta có tổn thất ròng giao dịch EUR cùng thời hạn 3 tháng như sau :

$$NE_{EUR} = ( 420.000 - 350.000 ) + ( 300.000 - 200.000 ) = 170.000 \text{ EUR.}$$

Với trạng thái dương EUR này, nếu 3 tháng sau khi đến hạn EUR xuống giá so với nội tệ thì ngân hàng ACB sẽ bị tổn thất ròng đối với giao dịch EUR trong cùng thời hạn 3 tháng. Tương tự, ngân hàng ACB có các giao dịch kỳ hạn 1 tháng đối với USD như sau :

- Mua 3.000.000 USD.
- Bán 4.600.000 USD.
- Cho vay 3.420.000 USD.
- Nhận gửi 3.500.000 USD.

Với những giao dịch vừa kể trên, chúng ta có tổn thất ròng giao dịch USD cùng thời hạn 1 tháng như sau :

$$NE_{USD} = ( 3.420.000 - 3.350.000 ) + ( 3.000.000 - 4.600.000 )$$

$$= - 1.530.000 \text{ USD} < 0$$

Với trạng thái âm USD này, nếu một tháng sau khi đến hạn USD lên giá so với nội tệ thì ngân hàng ACB sẽ bị tổn thất ròng đối với các giao dịch USD trong cùng thời hạn 1 tháng.

Thực tế giao dịch cho thấy rằng nhu cầu giao dịch tiền gửi và vay nợ cũng như mua bán ngoại tệ của khách hàng thường có kỳ hạn rất khác nhau. Chẳng hạn, ngân hàng có thể nhận tiền gửi USD của khách hàng A kỳ hạn 2 tháng nhưng lại cho khách hàng B vay USD kỳ hạn 3 tháng hoặc giả mua của khách hàng X kỳ hạn 3 tháng nhưng lại bán USD cho khách hàng Y kỳ hạn 1 tháng. Sự khác biệt về kỳ hạn này khiến cho việc xác định trạng thái giao dịch ngoại tệ gộp của ngân hàng trở nên hết sức phức tạp. Để xác định tổn thất giao dịch trong trường hợp này, chúng ta có thể phát triển thêm chỉ tiêu đo lường gọi là **tổn thất ròng giao dịch gộp**.

### 1.2.2. Tổn thất ròng giao dịch gộp

*Tổn thất ròng giao dịch gộp đối với 1 loại ngoại tệ nào đó (Net total exposure – NTE) được xác định bằng tổn thất ròng của từng giao dịch ngoại tệ đó sau khi đã hiệu chỉnh theo thời lượng (duration) của từng giao dịch.*

Về mặt toán học, tổn thất ròng giao dịch gộp đối với loại ngoại tệ nào đó được xác định bởi công thức :

$$NTE = \sum R_i N_i / D - \sum P_i N_j / D$$

Trong đó:

- $R_i$  là giao dịch  $i$  hình thành nên khoản phải thu ngoại tệ kỳ hạn của ngân hàng.  $R_i$  có thể là giao dịch tài sản có như cho vay, mua trái phiếu, kỳ phiếu hay đầu tư ngoại tệ...) và các giao dịch mua ngoại tệ kỳ hạn.
- $P_i$  là giao dịch  $i$  hình thành nên khoản phải trả ngoại tệ kỳ hạn của ngân hàng.  $P_i$  có thể là giao dịch tài sản nợ như nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu, kỳ phiếu hay thu hút đầu tư bằng ngoại tệ... ) Và các giao dịch bán ngoại tệ kỳ hạn.
- $D$  là thời lượng trung bình (duration) của tất cả các loại giao dịch, kể cả giao dịch tài sản có, tài sản nợ và giao dịch mua hoặc bán ngoại tệ.
- $N_i$  và  $N_j$  là thời hạn tương ứng với giao dịch khoản phải thu  $i$  và khoản phải trả  $j$ , ( $i, j = 1, 2, 3, \dots$ )

Ngân hàng có trạng thái gộp dương khi  $NTE > 0$  và, ngược lại, ngân hàng có trạng thái ngoại tệ gộp âm khi  $NTE < 0$ . Nếu ngân hàng có trạng thái ngoại tệ gộp dương đối với một loại ngoại tệ nào đó, thì khi ngoại tệ đó xuống giá so với nội tệ, ngân hàng sẽ bị tổn thất ngoại hối gộp đối với ngoại tệ đó. Ngược lại, nếu ngân hàng có trạng thái ngoại tệ gộp âm đối với một loại ngoại tệ nào đó thì khi ngoại tệ đó lên giá so với nội tệ ngân hàng sẽ bị tổn thất ngoại hối gộp đối với ngoại tệ đó.

### **1.3. Phân loại thái độ đối với rủi ro**

Sự biến động tỷ giá có tác động hai mặt: (1) mặt tích cực của nó là có thể mang lại cho ngân hàng lợi nhuận bất thường, (2) mặt tiêu cực của nó là có thể gây ra tổn thất cho ngân hàng. Vấn đề đặt ra là ngân hàng nên đối xử

thế nào đối với sự biến động tỷ giá hay rủi ro tỷ giá ? Trả lời câu hỏi này phụ thuộc nhiều vào thái độ của nhà quản lý đối với rủi ro tỷ giá. Do vậy, trước tiên ngân hàng cần xác định rõ xem thái độ của mình như thế nào đối với rủi ro tỷ giá.

Thái độ của nhà quản lý đối với rủi ro tỷ giá có thể chia thành ba loại : Thích rủi ro ( risk - lover ), Ngại rủi ro ( risk - averse) và bàng quan với rủi ro ( risk - neutral ).

❖ *Thích rủi ro*: Nhà quản lý sẵn sàng chấp nhận rủi ro tỷ giá với kỳ vọng là sự biến động của tỷ giá diễn ra theo chiều hướng có lợi, khi ấy, ngân hàng có thể kiếm thêm phần lợi nhuận kỳ vọng do tăng doanh thu hoặc giảm chi phí từ kết quả biến động thuận lợi của tỷ giá.

❖ *Ngại rủi ro*: Nhà quản lý không muốn tổn thất cũng không ham lợi nhuận kỳ vọng từ sự biến động của tỷ giá. Vấn đề họ quan tâm chỉ là lợi nhuận chắc chắn của kết quả kinh doanh biết trước, không còn chịu tác động của rủi ro tỷ giá, chứ không phải lợi nhuận kỳ vọng phụ thuộc vào rủi ro tỷ giá.

❖ *Bàng quan với rủi ro*: Nhà quản lý tỏ ra không tách biệt được giữa thái độ thích hay ngại rủi ro.

#### 1.4. Một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro ngoại hối

Quản trị rủi ro ngoại hối là một trong những chính sách quản trị rủi ro mà ngân hàng cần quan tâm.



**Quản trị rủi ro** là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tối thiểu hóa những tác động bất lợi của rủi ro.

Quá trình quản trị rủi ro bao gồm các công đoạn sau:

- i. Nhận dạng rủi ro
- ii. Đánh giá rủi ro
- iii. Kiểm soát rủi ro
- iv. Tài trợ rủi ro

Quá trình quản trị rủi ro ngoại hối cũng bao gồm các công đoạn trên. Các công đoạn nhận dạng và đánh giá rủi ro đã được thực hiện qua quá trình đo lường rủi ro ngoại hối. Sau khi đã đo lường được rủi ro ngoại hối, ngân hàng sẽ thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát và tài trợ rủi ro.

#### **1.4.1. Kiểm soát rủi ro**

Là việc thực hiện các biện pháp nhằm tối thiểu hóa rủi ro trước khi rủi ro xuất hiện như: né tránh, ngăn ngừa, giảm thiểu, trung hòa rủi ro, đa dạng hóa,... Các biện pháp cụ thể mà ngân hàng thực hiện bao gồm:

##### *1.4.1.1. Quy định hạn mức về trạng thái ngoại hối*

Đây có thể được xem như là một biện pháp né tránh, ngăn ngừa rủi ro vì về nguyên tắc nếu khách hàng phát sinh nhu cầu giao dịch vượt hạn mức, ngân hàng sẽ từ chối.

Đây là một biện pháp được các ngân hàng Việt Nam sử dụng phổ biến hiện nay. Trong Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7/10/2002, NHNN

quy định hạn mức trạng thái tối đa mà mỗi NH được phép duy trì là 30% vốn tự có. Như vậy, về phía cơ quan quản lý nhà nước cũng đã quy định hạn mức trạng thái tối đa để khống chế rủi ro về tỷ giá.

Về phía các NHTM, mỗi NHTM có phương pháp quản lý rủi ro tỷ giá riêng ngoài việc tuân thủ các quy định của NHNN. Hầu hết các NHTM quản lý rủi ro tỷ giá thông qua hạn mức về giá trị tối đa của một giao dịch hoặc hạn mức về trạng thái ngoại hối. Các ngân hàng sẽ quy định hạn mức trạng thái ngoại hối cho từng cán bộ giao dịch, từng bàn giao dịch và cho toàn ngân hàng. Hạn mức do mỗi ngân hàng đặt ra tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh và khả năng chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Ngân hàng cần phải xây dựng và duy trì một hạn mức chi tiết và rõ ràng.

Bảng dưới đây cho chúng ta thấy rằng tổn thất dự kiến của ngân hàng phụ thuộc vào 2 yếu tố: trạng thái ngoại hối và sự biến động của tỷ giá.

*Bảng 1: Sự phụ thuộc của tổn thất dự kiến của ngân hàng vào trạng thái ngoại hối và sự biến động của tỷ giá.*

Trạng thái ngoại hối	Biến động tỷ giá	
	Tỷ giá tăng	Tỷ giá giảm
Trạng thái ngoại hối dương	NH có lãi	NH lỗ
Trạng thái ngoại hối âm	NH lỗ	NH có lãi

Trạng thái ngoại hối cân bằng	Không ảnh hưởng tới thu nhập của NH	Không ảnh hưởng tới thu nhập của NH
-------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

Như vậy với việc ấn định các hạn mức về trạng thái ngoại hối, ngân hàng đã kiểm soát được yếu tố trạng thái ngoại tệ ròng, do đó nhờ biện pháp này ngân hàng đảm bảo được tồn thất (nếu có) không vượt quá khả năng chịu đựng của mình. Tuy nhiên, yếu tố thứ 2 là sự biến động về tỷ giá chưa được xem xét ở biện pháp này, nên giới hạn về tồn thất tối đa của ngân hàng chỉ được xác định một cách tương đối- chưa chính xác. Đây là lý do mà biện pháp này chưa thực sự là công cụ hiệu quả để quản lý rủi ro ngoại hối

#### **1.4.1.2. Cân bằng trạng thái ngoại tệ ròng cả về thời hạn và quy mô (Phương pháp phòng ngừa nội bảng)**

Đây có thể được xem là biện pháp giảm thiểu rủi ro. Sau khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng, hoặc thực hiện các hoạt động mua bán ngoại tệ nhằm thu lợi nhuận cho mình, ngân hàng, trên cơ sở kết quả tính toán về trạng thái ngoại tệ của mình, sẽ tiến hành các hoạt động huy động vốn, cho vay, mua bán nhằm mục tiêu là đưa trạng thái ròng ngoại tệ về 0, có 2 giải pháp:

- Tài sản bằng ngoại tệ (i) = nợ bằng ngoại tệ (i) và doanh số ngoại tệ (i) = doanh số bán ngoại tệ (i)
- Trạng thái nội bảng và trạng thái ngoại bảng đối xứng

Như vậy, nếu thực hiện được mục tiêu này thì ngân hàng đã loại bỏ được rủi ro ngoại hối. Tuy nhiên, trong thực tế rất khó để thực hiện điều này, vì những hoạt động mà ngân hàng tiến hành để đưa trạng thái ngoại tệ về 0 còn phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu của thị trường. Về cơ bản, mục tiêu của ngân hàng là giảm thiểu sự chênh lệch này (tức là không để trạng thái ròng

ngoại tệ quá âm hoặc quá dương), từ đó giảm thiểu được những tổn thất có thể xảy ra cho ngân hàng khi tỷ giá biến động.

#### **1.4.1.3. Sử dụng các công cụ phái sinh (Phương pháp phòng ngừa ngoại bảng)**

Đây có thể được xem là biện pháp phòng ngừa trung hòa rủi ro. Các phương pháp phòng ngừa ngoại bảng thực chất là các chiến lược sử dụng các công cụ phái sinh như

- Sử dụng hợp đồng kỳ hạn (Forward Contracts)
- Sử dụng hợp đồng tương lai (Future Contracts)
- Sử dụng hợp đồng quyền chọn tiền tệ (Currency Options)
- Sử dụng hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Currency Swaps)

Khác với những biện pháp trước - tiếp cận phòng ngừa rủi ro ngoại hối theo yếu tố trạng thái ngoại tệ ròng, biện pháp này quan tâm đến vấn đề quản trị yếu tố sự biến động của tỷ giá. Đây là biện pháp khá hiệu quả và nhờ sự phát triển của các thị trường mà ngày càng được các NHVN sử dụng phổ biến. Các ngân hàng trên cơ sở tính toán về trạng thái ngoại hối của mình sẽ quyết định sử dụng các hợp đồng 1 cách phù hợp để phòng ngừa biến động tỷ giá, sau đó sẽ thỏa thuận để ký hợp đồng với các TCTD khác.

#### **1.4.1.4. Đa dạng hóa các loại tiền tệ**

Đa dạng hóa tiền tệ cũng là cách phòng tránh rủi ro trong hoạt động KDNT. Đầu cơ chỉ một loại ngoại tệ với một số lượng quá lớn có thể sẽ đem lại lợi nhuận rất lớn nếu đi đúng với xu hướng biến động của tỷ giá. Bên cạnh đó, tiềm ẩn một rủi ro rất lớn và cũng sẽ không lường hết hậu quả. Do

đó, ngân hàng thường kinh doanh, và đầu tư trên nhiều loại ngoại tệ, chẳng hạn: Dollar Mỹ, Euro, Yên, Bảng Anh, Franc. Người ta thường nói “không nên để tất cả quả trứng trong cùng một rổ”.

Biện pháp này không tiếp cận theo yếu tố trạng thái ngoại tệ rùng hay sự biến động tỷ giá, mà quan tâm đến việc giảm rủi ro của cả danh mục. đây là 1 biện pháp dễ thực hiện, do đó được các hầu hết các ngân hàng Việt Nam sử dụng.

#### 1.4.2. Tài trợ rủi ro

Là việc thực hiện các biện pháp tài chính nhằm giảm thiểu tác động bất lợi của rủi ro khi rủi ro đã xảy ra, chẳng hạn: tự khắc phục bằng dự phòng rủi ro, bằng nguồn lực có sẵn hoặc chuyển giao rủi ro thông qua hợp đồng bảo hiểm,..

Ngoài một số phương pháp nhằm hạn chế rủi ro, NH cần trích một phần lợi nhuận để dành làm quỹ rủi ro về KDNT. Cũng giống như, hoạt động tín dụng, hàng năm đều phải trích một phần lợi nhuận để bù đắp và phòng ngừa cho những khoản nợ khó đòi hay tiềm ẩn nguy cơ khó thu hồi nợ. Trong KDNT, rủi ro luôn luôn xuất hiện đồng thời với giao dịch mở nghĩa là trạng thái ngoại tệ không cân bằng. Trích lập quỹ rủi ro có thể là 10% -20% lợi nhuận của năm đó về KDNT.

#### 1.4.3. Một số giải pháp kiến nghị

Ngoài những biện pháp trên, ngân hàng có thể thực hiện một số biện pháp khác để:

- Chủ động trước những biến động của tỷ giá, như: xây dựng chiến lược kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể.

- Hoặc những giải pháp nhằm tăng khả năng quản trị rủi ro ngoại hối của chính ngân hàng, như: nâng cao trình độ và kỹ năng của đội ngũ cán bộ nhân viên hoạt động trong các ngân hàng; xây dựng mô hình kiểm soát và quản lý hoạt động KDNT hiệu quả; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ và chuyên môn hóa công tác xử lý rủi ro.

#### *1.4.3.1. Xây dựng chiến lược kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể*

Ngày nay bất cứ ngân hàng nào cũng có chiến lược kinh doanh cụ thể trong một giai đoạn nhất định. Do đó nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ cũng cần có hoạch định chiến lược rõ ràng kể cả thị trường ngoài nước và trong nước. Sự biến động của tỷ giá thường không theo một chu kỳ nào nhất định đôi khi dao động chỉ vì một tin đồn hay là lòng tin của dân chúng bị giảm sút về nền kinh tế, về chính phủ. Tuy vậy, sự biến động này cũng có những chu kỳ theo sự phát triển của nền kinh tế khu vực, giai đoạn phát triển, khả năng phục hồi, kỳ vọng hay là thời điểm kết sổ của quốc gia. Chính vì thế, NH cần có kế hoạch kinh doanh trong từng giai đoạn. Tùy theo thời điểm có thể thay đổi chính sách quản trị rủi ro ngoại hối một cách phù hợp.

#### *1.4.3.2. Nâng cao trình độ và kỹ năng của đội ngũ cán bộ nhân viên hoạt động trong các ngân hàng*

Để NH ngày càng vững mạnh đáp ứng được yêu cầu cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường nội địa và quốc tế đòi hỏi phải có một đội ngũ nhân viên giỏi nghiệp vụ, năng động, tìm tòi học hỏi, tuân thủ đúng qui định của NH và có đạo đức kinh doanh. Để đạt được mục tiêu trên các ngân hàng

phải quan tâm đến công tác quản trị và đào tạo nhân viên về nghiệp vụ, ngoại ngữ, thực hiện tốt công tác tuyển dụng, chế độ khen thưởng, thường xuyên tổ chức hội thảo, tập huấn cho nhân viên KDNT đồng thời hỗ trợ của các phòng nghiên cứu và quan hệ khách hàng trong hoạch định chiến lược.

#### *1.4.3.3. Xây dựng mô hình kiểm soát và quản lý hoạt động KDNT hiệu quả*

Hoạt động kiểm soát thật sự chưa được quan tâm đúng mức trong các ngân hàng. Bổ nhiệm người đúng tiêu chuẩn, đào tạo cán bộ kiểm soát tương xứng với nhiệm vụ chính là việc cần phải làm ngay nhằm đảm bảo kiểm soát đúng và dự báo kịp thời rủi ro phát sinh.

#### *1.4.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ và chuyên môn hóa công tác xử lý rủi ro*

Về cơ cấu quản lý rủi ro, các NH thường không có phòng chuyên trách để quản lý rủi ro. Nhiệm vụ này đang được phòng kiểm soát nội bộ quản lý. Trách nhiệm của phòng kiểm soát nội bộ là giám sát việc thực hiện các quy định kinh doanh của ngân hàng chứ không phải là thực hiện công tác quản lý rủi ro. Hiện nay các NH còn thiếu cơ chế giám sát, vì thế các NH cần xây dựng bộ máy quản lý rủi ro. Ngoài yếu tố về nhân sự, các NH cần phải xây dựng các qui trình, qui chế hoạt động, chỉ tiêu định lượng giá trị rủi ro và kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động nhất là trạng thái mở trong KDNT.

## **1.5. Phòng ngừa rủi ro ngoại hối bằng các công cụ phái sinh**

### **1.5.1. Quản lý rủi ro tỷ giá đối với tổn thất ròng giao dịch cùng thời hạn**

#### **1.5.1.1. Quản lý rủi ro tỷ giá khi có trạng thái ngoại tệ dương ( Long position)**

Về nguyên tắc, cách thức phòng ngừa ở đây cũng tương tự như cách thức mà ngân hàng cung cấp dịch vụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá cho khách hàng trong trường hợp khách hàng có một khoản phải thu sẽ đến hạn trong tương lai. Tuy nhiên, ngân hàng có nhiều giao dịch hơn nên cách phân tích và lựa chọn giải pháp quản lý rủi ro hơi phức tạp hơn. Ngoài ra, ngân hàng còn phải phối hợp cách quản lý rủi ro của mình với quản lý tư vấn rủi ro cho khách hàng. Ví dụ dưới đây sẽ minh họa điều này.

*Ví dụ : Quản lý rủi ro tỷ giá khi có trạng thái ròng ngoại tệ cùng thời hạn dương.*

Ngày 26/12, Sacombank có nhận gửi của công ty A khoản tiền 500.000 USD kỳ hạn 3 tháng đồng thời cho công ty B vay 1.000.000 USD cùng kỳ hạn. Ngoài ra, Sacombank còn mua của công ty C 120.000 USD và bán cho công ty D 250.000 USD kỳ hạn 3 tháng. Tình hình thị trường tiền tệ vào thời điểm đó có một số thông tin như sau :

*Bảng 3: Tình hình thị trường tiền tệ ngày 26/12*



<b>Tỷ giá</b>	<b>Mua</b>	<b>Bán</b>	<b>Lãi suất ( Kỳ hạn 3 tháng )</b>	<b>Gửi</b>	<b>Vay</b>
<b>USD/VND</b>	15.911	15.913	VND	0,65	<b>0,95</b>
<b>GPB/USD</b>	<b>1,4318</b>	<b>1,4338</b>	<b>USD</b>	<b>3,82</b>	<b>4,68</b>

Phân tích xem rủi ro tỷ giá ảnh hưởng như thế nào khi Sacombank thực hiện các giao dịch trên và làm thế nào để đối phó với rủi ro ngoại hối? Giả sử rằng, Sacombank chỉ có thực hiện các giao dịch trên, ngoài ra không có giao dịch nào khác.

Đầu tiên, chúng ta xác định trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ cùng kỳ hạn của Sacombank như sau :

- Nhận gửi công ty A 500.000 USD kỳ hạn 3 tháng. Như vậy, Sacombank có khoản phải trả cho công ty A 3 tháng nữa đến hạn cả gốc và lãi :

$$500.000 ( 1+0,0382*3/12 ) = 504.775 \text{ USD.}$$

- Cho vay công ty B 1.000.000 USD kỳ hạn 3 tháng. Như vậy, Sacombank có khoản phải thu từ công ty B 3 tháng sau đến hạn cả gốc và lãi :

$$1.000.000 ( 1 + 0,0468*3/12 ) = 1.011.700 \text{ USD.}$$

- Mua kỳ hạn 3 tháng của công ty C : 120.000 USD.
- Bán kỳ hạn 3 tháng cho công ty D : 250.000 USD.

*Trạng thái ròng ngoại tệ giao dịch cùng kỳ hạn tính theo công thức :*

$$NE_{USD} = ( A_{USD} - L_{USD} ) + ( CL_{USD} - CS_{USD} )$$

$$= ( 1.011.700 - 504.775 ) + ( 120.000 - 250.000 ) = 376.925 \text{ USD} > 0.$$

Như vậy, Sacombank có trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ kỳ hạn 3 tháng dương. Sau khi xác định được trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ, cách sử dụng các giải pháp quản lý rủi ro tương tự như quản lý rủi ro đối với doanh nghiệp. Để đánh giá rủi ro USD xuống giá, Sacombank có thể :

- Bán ngoại tệ kỳ hạn 3 tháng trị giá : 376.925 USD hoặc
- Mua quyền chọn bán kỳ hạn 3 tháng trị giá : 376.925 USD.

Do không còn khách hàng nào giao dịch, Sacombank cần phải thực hiện giao dịch phòng ngừa rủi ro tỷ giá với ngân hàng khác trên thị trường liên ngân hàng.

#### **1.5.1.2. Quản lý rủi ro tỷ giá khi có trạng thái ngoại tệ âm (Short position)**

Để phòng ngừa rủi ro tỷ giá có thể gây ra tổn thất giao dịch khi tỷ giá thay đổi tỷ giá trong trường hợp NHTM có trạng thái ngoại tệ âm, ngân hàng có thể thương lượng với ngân hàng khác một trong những giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá sau : Mua ngoại tệ kỳ hạn, mua quyền chọn mua, vay nội tệ, sau đó mua giao ngay để có ngoại tệ (sử dụng thị trường tiền tệ). Về nguyên tắc cách thức phòng ngừa rủi ro ở đây cũng tương tự như cách thức mà ngân hàng cung cấp dịch vụ phòng ngừa tỷ giá cho khách hàng trong trường hợp khách hàng có một khoản phải trả đến hạn trong tương lai.

*Ví dụ : Quản lý RRTG khi có trạng thái ngoại tệ ròng cùng thời hạn âm.*

Ngày 26/12, Sacombank có nhận gửi kỳ hạn 6 tháng của khách hàng tổng cộng 500.000 USD, đồng thời cho khách hàng vay 300.000 USD cùng thời hạn. Ngoài ra, Sacombank còn mua kỳ hạn 6 tháng 180.000 USD và bán cho

khách hàng 350.000 USD cùng kỳ hạn. Tình hình thị trường tiền tệ vào thời điểm đó có một số thông tin sau :

*Bảng 4: Tình hình thị trường tiền tệ ngày 26/12*

<b>Tỷ giá</b>	<b>Mua</b>	<b>Bán</b>	<b>Lãi suất ( Kỳ hạn 3 tháng )</b>	<b>Gửi</b>	<b>Vay</b>
<b>USD/VND</b>	15.911	15.913	VND	0,65	<b>0,95</b>
<b>GPB/USD</b>	<b>1,4318</b>	<b>1,4338</b>	USD	<b>3,82</b>	<b>4,68</b>

Phân tích xem rủi ro tỷ giá ảnh hưởng thế nào khi Gidobank thực hiện các giao dịch trên và làm thế nào đối phó với rủi ro ngoại hối ? Giả sử rằng, Sacombank chỉ có thực hiện các giao dịch trên, ngoài ra không có giao dịch trước.

Trước tiên chúng ta xác định trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ cùng kỳ hạn của Gidobank như sau ;

- Nhận gửi của khách hàng 500.000 USD kỳ hạn 6 tháng. Như vậy, Sacombank có khoản phải trả cho khách hàng 6 tháng nữa đến hạn cả gốc và lãi :

$$500.000 ( 1 + 0,0382*6/12 ) = 509.550 \text{ USD.}$$

- Cho vay khách hàng 300.000 USD kỳ hạn 6 tháng. Như vậy Sacombank có khoản phải thu 6 tháng nữa đến hạn cả gốc và lãi :

$$300.000 ( 1 + 0,0468*6/12 ) = 307.020 \text{ USD.}$$

- Mua kỳ hạn 6 tháng của khách hàng : 180.000 USD.

- Bán kỳ hạn 6 tháng cho khách hàng : 350.000 USD.

*Trạng thái ròng ngoại tệ giao dịch cùng kỳ hạn tính theo công thức :*

$$NE_{USD} = (A_{USD} - L_{USD}) + (CL_{USD} - CS_{USD})$$

$$= (307.020 - 509.550) + (180.000 - 350.000) = - 372.530 \text{ USD} < 0.$$

Như vậy, Sacombank có trạng thái ngoại tệ ròng trong 3 tháng âm. Sau khi xác định được trạng thái ngoại tệ, cách sử dụng các giải pháp quản lý rủi ro tương tự như cách quản lý rủi ro như đối với doanh nghiệp. Để tránh USD lên giá, Sacombank có thể :

- Mua ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng giá trị : 372.530 USD hoặc
- Mua quyền chọn mua kỳ hạn 6 tháng giá trị : 372.530 USD.

Do không còn khách hàng nào giao dịch, Sacombank phải thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tỷ giá với ngân hàng khác trên thị trường liên ngân hàng.

**Tóm lại:** Các bước phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với tổn thất ròng giao dịch cùng thời hạn:

**Bước 1:** Xác định trạng thái ròng ngoại tệ giao dịch cùng kỳ hạn theo công thức:

$$NE_i = (A_i - L_i) + (CL_i - CS_i)$$

**Bước 2:**

Nếu  $NE_i > 0$  thì để phòng ngừa rủi ro ngân hàng có thể:

- Bán ngoại tệ kỳ hạn giao dịch trị giá  $NE_i$  hoặc
- Mua quyền chọn bán kỳ hạn giao dịch trị giá  $NE_i$ .

Nếu  $NE_i < 0$  thì để phòng ngừa rủi ro ngân hàng có thể:

- Mua ngoại tệ kỳ hạn giao dịch giá trị  $NE_i$  hoặc

- Mua quyền chọn mua kỳ hạn giao dịch giá trị  $NE_i$ .

### 1.5.2. Phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với tổn thất ròng giao dịch gộp

Trong hoạt động của NHTM không phải lúc nào các giao dịch ngoại tệ cũng có thời hạn như nhau. Nhiều lúc khi ngân hàng nhận gửi kỳ hạn 1 tháng nhưng lại cho vay kỳ hạn 2 tháng hoặc mua kỳ hạn 30 ngày nhưng lại bán 48 ngày. Trong những tình huống như vậy, việc xác định trạng thái ngoại tệ, từ đó, đưa ra các quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trở nên rất phức tạp. Tuy nhiên vấn đề ở đây là làm thế nào xác định được trạng thái ngoại tệ chứ không phải xác định giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá? Một khi xác định đúng trạng thái ngoại tệ, việc lựa chọn các giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá cũng tương tự như quản lý rủi ro tỷ giá khi có trạng thái ròng ngoại tệ giao dịch cùng thời hạn.

Trong trường hợp các giao dịch ngoại tệ không cùng một thời hạn, chúng ta có thể sử dụng khái niệm thời lượng (duration) để quy các giao dịch không cùng một thời hạn ra thành các giao dịch có thời hạn tương đương.

Sau đó, áp dụng công thức để xác định xem trạng thái ngoại tệ dương hay âm. Và cuối cùng là, lựa chọn giải pháp quản lý rủi ro tỷ giá 1 cách phù hợp. Sau đây là ví dụ minh họa.

**Ví dụ : Quản lý rủi ro tỷ giá khi có trạng thái ngoại tệ gộp dương.**

Ngày 26/12, Sacombank có các giao dịch tiền gửi và kinh doanh USD như sau :

*Bảng 5: Giao dịch tiền gửi và USD của Sacombank*

<b>Giao dịch</b>	<b>Số tiền ( USD )</b>	<b>Kỳ hạn ( tháng )</b>
<b>Nhận gửi khách hàng A</b>	50.000	3
<b>Nhận gửi khách hàng B</b>	60.000	2
<b>Cho vay C.Ty X</b>	100.000	4
<b>Cho vay C.Ty Y</b>	150.000	6
<b>Mua kỳ hạn C.Ty C</b>	120.000	4
<b>Mua kỳ hạn C.Ty D</b>	250.000	2
<b>Bán kỳ hạn C.Ty M</b>	90.000	3
<b>Bán kỳ hạn C.Ty N</b>	250.000	2

Phân tích rủi ro tỷ giá ảnh hưởng như thế nào khi Gidobank thực hiện các giao dịch trên và làm thế nào để đối phó với rủi ro ngoại hối ? Giả sử rằng, Gidobank chỉ thực hiện các giao dịch này ngoài ra không có giao dịch khác.

Do các giao dịch của Sacombank có thời hạn rất khác nhau nên chúng ta phải xác định thời lượng trung bình của các giao dịch và dựa vào đó để xác định trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp. Với thông tin về các giao dịch chúng ta có thể sử dụng Excel để lập bảng tính thời lượng trung bình các giao dịch và dựa vào đó, tính trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp như bảng tính sau.

*Bảng 6: Trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp của Sacombank.*

<b>Giao dịch hình thành</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Thời lượng</b>	<b>Giá trị Hiệu chỉnh</b>
<b>Khoản phải thu</b>	<b>( USD )</b>	<b>( tháng )</b>			
<b>Cho vay C.Ty X</b>	100.000	4	0,09	0,37	<b>128.915,66</b>
<b>Cho vay C.Ty Y</b>	150.000	6	0,14	0,84	<b>290.060,24</b>
<b>Mua kỳ hạn C.Ty C</b>	120.000	4	0,11	0,45	<b>154.698,80</b>
<b>Mua kỳ hạn C.Ty D</b>	250.000	2	0,23	0,47	<b>161.144,58</b>
<b>Tổng cộng</b>					<b>734.819,28</b>
<b>Giao dịch hình thành khoản phải trả</b>					
<b>Bán kỳ hạn C.Ty M</b>	90.000	3	0,08	0,25	<b>87.018,07</b>
<b>Bán kỳ hạn C.Ty N</b>	250.000	2	0,23	0,47	<b>161.144,58</b>
<b>Nhận gửi khách hàng A</b>	50.000	3	0,05	0,14	<b>48.343,37</b>
<b>Nhận gửi khách hàng B</b>	60.000	2	0,06	0,11	<b>38.674,70</b>
<b>Tổng cộng</b>	1.070.000		1	3,1	<b>335.180,72</b>
	0				
<b>NTE</b>					<b>399.638,55</b>

**Giải thích cách tính :**

Trọng số = Giá trị giao dịch / Tổng giá trị giao dịch.

Ví dụ :  $100.000 / 1.070.000 = 0,09$

Thời lượng = ( Thời hạn giao dịch ) \* ( trọng số ).

$$\text{Ví dụ : } 4 * 0.09 = 0,37$$

$$\text{Thời lượng trung bình} = \text{Tổng thời lượng} = 3,10$$

$$\text{Giá trị hiệu chỉnh} = (\text{Giá trị giao dịch}) * (\text{Thời hạn giao dịch/Thời lượng trung bình})$$

$$= 10.000 ( 4/3,10 )$$

Trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp (NTE) = Tổng cộng giao dịch hình thành khoản phải thu sau khi hiệu chỉnh – Tổng giao dịch hình thành khoản phải trả sau khi hiệu chỉnh = 734.819,28 – 335.180,72 = 399.638,55 > 0 (Làm tròn số).

Với trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ dương có nghĩa là trong tương lai, Sacombank có khoản phải thu lớn hơn khoản phải trả USD. Sacombank đối mặt với rủi ro nếu như USD xuống giá so với VND thì Sacombank sẽ bị tổn thất ròng giao dịch gộp USD. Để tránh rủi ro này thì Sacombank có thể thực hiện các giải pháp sau :

- Bán ngoại tệ kỳ hạn với kỳ hạn bằng với thời lượng trung bình là 3,10 tháng hay là ( 3 + 0,10 ) 30 =93 (Ngày).
- Mua quyền chọn bán với kỳ hạn bằng thời lượng trung bình là 3,10 tháng hay là ( 3 + 0,10) 30 =93 (Ngày).

Trên đây, vừa trình bày cách thức quản lý rủi ro khi ngân hàng có trạng thái giao dịch ngoại tệ gộp dương. Phân tích tương tự theo chiều ngược lại, chúng ta thấy nhiều khi ngân hàng có trạng thái giao dịch ngoại tệ gộp âm. Khi ấy, làm thế nào để quản lý rủi ro tỷ giá ? Ví dụ dưới đây, trình bày cách quản lý rủi ro tỷ giá khi ngân hàng có trạng thái giao dịch ngoại tệ gộp âm.



**Ví dụ : Quản lý rủi ro tỷ giá khi có trạng thái ngoại tệ gộp âm.**

Ngày 26/12 tại Sacombank có các giao dịch tiền gửi và kinh doanh USD như sau:

*Bảng 7: Giao dịch tiền gửi và kinh doanh USD Sacombank ngày 26/12*

<b>Giao dịch</b>	<b>Số tiền ( USD )</b>	<b>Kỳ hạn ( Tháng )</b>
<b>Nhận gửi khách hàng M</b>	150.000	<b>3</b>
<b>Nhận gửi khách hàng N</b>	260.000	<b>2</b>
<b>Cho vay C.Ty O</b>	100.000	<b>1</b>
<b>Cho vay C.Ty P</b>	120.000	<b>2</b>
<b>Mua kỳ hạn C.Ty Q</b>	20.000	<b>4</b>
<b>Mua kỳ hạn C.Ty R</b>	50.000	<b>2</b>
<b>Bán kỳ hạn C.Ty S</b>	90.000	<b>3</b>
<b>Bán kỳ hạn C.Ty T</b>	<b>150.000</b>	<b>2</b>

Phân tích xem rủi ro tỷ giá ảnh hưởng như thế nào khi Sacombank thực hiện các giao dịch trên và làm thế nào để đối phó với rủi ro ngoại hối ? Giả sử rằng, Sacombank chỉ thực hiện các giao dịch này, ngoài ra không có các giao dịch khác.

Do đó các giao dịch ngoại tệ của Sacombank có thời hạn rất khác nhau, nên chúng ta cần xác định thời lượng trung bình của các giao dịch và dựa vào đó xác định trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp. Với các thông tin về các giao dịch, chúng ta có thể sử dụng Excel để lập bảng tính thời lượng trung bình các giao dịch và dựa vào đó tính trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp như bảng sau:

Bảng 8: Tình trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp của Sacombank.

<b>Giao dịch hình thành</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Thời lượng</b>	<b>Gía trị</b>
<b>Khoản phải thu</b>	<b>( USD )</b>	<b>( tháng )</b>			<b>Hiệu chỉnh</b>
<b>Cho vay C.Ty O</b>	100.000	1	0,11	0,11	<b>86.238,53</b>
<b>Cho vay C.Ty P</b>	120.000	2	0,13	0,26	<b>206.972,48</b>
<b>Mua kỳ hạn C.Ty Q</b>	20.000	4	0,02	0,09	<b>68.990,83</b>
<b>Mua kỳ hạn C.Ty R</b>	50.000	2	0,05	0,11	<b>86.238,53</b>
<b>Tổng cộng</b>					<b>448.440,37</b>
<b>Giao dịch hình thành khoản phải trả</b>					
<b>Bán kỳ hạn C.Ty S</b>	90.000	3	0,10	0,259	<b>232.844,04</b>
<b>Bán kỳ hạn C.Ty T</b>	150.000	2	0,16	0,32	<b>258.715,60</b>
<b>Nhận gửi khách hàng M</b>	150.000	3	0,16	0,48	<b>388.073,39</b>
<b>Nhận gửi khách hàng N</b>	260.000	2	0,28	0,55	<b>448.440,37</b>
<b>Tổng cộng</b>	940.000		1,00	1,16	<b>1.328.073,39</b>
<b>NTE</b>					<b>( 879.633,03 )</b>

### **Giải thích cách tính**

Cách tính tương tự như cách tính bảng Bảng tình trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp của Gidobank.

Trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp (NTE) = Tổng cộng giao dịch hình thành khoản phải thu sau khi hiệu chỉnh – Tổng giao dịch hình thành khoản phải trả sau khi hiệu chỉnh = 448.440,37 – 1.328.073,39 = (879.633,03) <0

Với trạng thái ròng giao dịch ngoại tệ gộp âm nghĩa là trong tương lai Sacombank có khoản phải trả USD lớn hơn khoản phải thu USD. Sacombank đối mặt với rủi ro là nếu USD lên giá so với VND thì Sacombank sẽ bị tổn thất ròng giao dịch gộp USD. Để tránh tổn thất này, Sacombank có thể thực hiện các giải pháp sau :

- Mua ngoại tệ kỳ hạn bằng thời lượng trung bình là 1,16 tháng hay  $(1 + 0,16) * 30 = 35$  ngày.
- Mua quyền chọn mua có kỳ hạn bằng thời lượng trung bình là 1,16 tháng hay 35 ngày.

**Tóm lại:** Các bước phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với tổn thất ròng giao dịch gộp

**Bước 1:** Xác định trạng thái ròng ngoại tệ giao dịch cùng kỳ hạn theo công thức:

$$NTE = \sum R_i N_i / D - \sum P_i N_j / D$$

**Bước 2:**

Nếu  $NTE > 0$  thì để phòng ngừa rủi ro ngân hàng có thể:

- Bán ngoại tệ kỳ hạn giao dịch trị giá NTE hoặc
- Mua quyền chọn bán kỳ hạn giao dịch trị giá NTE.

Nếu  $NTE < 0$  thì để phòng ngừa rủi ro ngân hàng có thể:

- Mua ngoại tệ kỳ hạn giao dịch giá trị NTE hoặc
- Mua quyền chọn mua kỳ hạn giao dịch giá trị NTE.

Trong tất cả các trường hợp trên thì thời hạn của các hợp đồng chính bằng thời lượng trung bình

## **1.6. Các văn bản pháp lý liên quan**

### **1.6.1. Điều chỉnh giao dịch ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi**

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam, trước ngày 28/5/2004, tỷ giá kỳ hạn được xác định bằng cách:

Tỷ giá kỳ hạn = tỷ giá giao ngay + một biên độ dao động (tùy theo kỳ hạn của hợp đồng kỳ hạn)

Như vậy, cách xác định tỷ giá kỳ hạn theo thông lệ quốc tế và của NHNN Việt Nam là hoàn toàn khác biệt.

Thời hạn tối đa theo quy định lúc đó của NHNN đối với loại hợp đồng này chỉ là 6 tháng, khó có thể đáp ứng được nhu cầu về thời hạn trong hoạt động phòng ngừa rủi ro tỷ giá của các chủ thể tham gia thị trường ngoại hối, bởi số lượng chủ thể tham gia trên VinaForex là rất đông và mỗi chủ thể có một nhu cầu phòng ngừa rủi ro tỷ giá với thời hạn riêng của mình, có thể là vài tháng mà thậm chí là hơn 1 năm.

Bên cạnh đó, NHNN không thể lại tiếp tục quy định tỷ lệ % gia tăng cho mỗi một thời hạn được. Đồng thời, nghiệp vụ kỳ hạn có thể được mở rộng cho nhiều loại ngoại tệ mạnh khác mà không riêng gì USD. Do đó,

NHNN không thể quy định tỷ lệ % gia tăng cho mỗi thời hạn và cho mỗi một loại ngoại tệ được.

Chính vì vậy, ngày 28/5/2004, Thống đốc NHNN đã ra quyết định số 648/2004 trong đó quy định kì hạn của hợp đồng Forward và Swap từ 3 ngày đến 365 ngày và thay đổi lại nguyên tắc xác định tỷ giá kì hạn.

Tỷ giá kì hạn không được vượt quá mức tỷ giá kì hạn được xác định trên cơ sở:

- Tỷ giá giao ngay của ngày kí hợp đồng kì hạn, hoán đổi;
- Chênh lệch giữa 2 mức lãi suất hiện hành là lãi suất cơ bản của VND (tính theo năm) do NHNN công bố và lãi suất mục tiêu của Mĩ (Fed Funds Target rate) của USD do Cục dự trữ Liên bang Mĩ công bố
- Kì hạn của hợp đồng

Quyết định này đã đưa cách thức tính tỷ giá kì hạn của các NHTM Việt Nam tiến gần với thông lệ quốc tế và là tiền đề pháp lý quan trọng cho sự phát triển của thị trường ngoại hối Việt Nam nói chung và giao dịch ngoại hối kì hạn nói riêng.

#### **1.6.2. Điều chỉnh giao dịch quyền chọn tiền tệ:**

Các NHTM Việt Nam thực hiện giao dịch quyền chọn tiền tệ theo Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN.

Tại Quyết định này, giao dịch quyền lựa chọn chỉ bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ (không liên quan đến Đồng Việt Nam).

Đối tượng được tham gia giao dịch hối đoái bao gồm tổ chức tín dụng (TCTD) được phép, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân và NHNN Việt Nam. TCTD được phép được duy trì tổng giá trị hợp đồng quyền lựa chọn không có giao dịch đối ứng tối đa là 10% so với vốn tự có.

Các TCTD được phép không được mua quyền lựa chọn của tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân mà họ chỉ được phép bán quyền chọn cho các đối tượng này mà thôi.

### **1.6.3. Quy định trạng thái ngoại tệ đối với các NHTM:**

Ngày 10/01/1998, Thống đốc NHNN ban hành Quyết định 18/1998/QĐ-NHNN7 về việc quy định trạng thái ngoại tệ đối với các NHTM Việt Nam, ngân hàng liên doanh và công ty tài chính. Theo đó, các ngân hàng phải thực hiện tổng trạng thái ngoại tệ cuối ngày không được vượt quá 30% vốn tự có của ngân hàng mình.

#### **Nguyên tắc tính trạng thái của một ngoại tệ:**

1. Trạng thái ngoại tệ cuối ngày được tính trên cơ sở trạng thái ngoại tệ ngày hôm trước và chênh lệch giữa doanh số mua, doanh số bán phát sinh trong ngày của ngoại tệ đó, bao gồm cả giao dịch giao ngay và kỳ hạn.

2. Trạng thái ngoại tệ cuối tháng được tính trên cơ sở số dư tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng của Tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh, Tài khoản ngoại tệ bán ra từ các nguồn khác, Tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay, Tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay, Tài khoản

Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn và Tài khoản Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn.

3. Trạng thái ngoại tệ cuối tháng là cơ sở để đối chiếu đảm bảo tính chính xác của trạng thái ngoại tệ cuối ngày.

(Tỷ giá quy đổi trạng thái của một ngoại tệ là tỷ giá bán giao ngay chuyển khoản giữa ngoại tệ đó với đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng vào cuối ngày làm việc).

### **1.7. Thực trạng về rủi ro tỷ giá tại các NHTM hiện nay**

Quyết định 18/1998/QĐ-NHNN7 về việc quy định trạng thái ngoại tệ đối với các NHTM Việt Nam, ngân hàng liên doanh và công ty tài chính. Theo đó, các ngân hàng phải thực hiện tổng trạng thái ngoại tệ cuối ngày không được vượt quá 30% vốn tự có của ngân hàng mình.

Việc giới hạn trạng thái ngoại tệ như vậy chủ yếu là giúp các ngân hàng phòng tránh rủi ro tỷ giá đặc biệt là các ngân hàng có tư tưởng kinh doanh mạo hiểm, hạn chế các ngân hàng này có trạng thái ngoại tệ mở quá lớn so với vốn tự có. Bởi khi rủi ro tỷ giá thực sự phát sinh, các ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ mất vốn và nếu để trạng thái ngoại tệ mở quá cao thì ngân hàng sẽ chịu nhiều thua lỗ, giảm năng lực tài chính.

Thực tế cho thấy, các NHTM thường duy trì trạng thái ngoại tệ đoản và hậu quả là phải đối mặt với rủi ro tỷ giá khi tỷ giá tăng.

Đến cuối năm 2006, các NHTM Việt Nam thường duy trì trạng thái ngoại hối đoản là do những nguyên nhân sau:

*Thứ nhất*, mức tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng mà NHNN công bố thường ổn định trong thời gian dài, hầu như không có biến động lớn, thậm chí có lúc tỷ giá USD và JPY so với VND đứng yên hoặc giảm. Do đó, việc duy trì trạng thái ngoại tệ đoản đối với USD và JPY là bình thường.

*Thứ hai*, đặc điểm của thị trường ngoại hối Việt Nam thời gian này là theo hướng một chiều, cầu về ngoại tệ luôn lớn hơn cung ngoại tệ, do vậy mà doanh số mua vào nhỏ hơn doanh số bán ra và điều này dẫn tới trạng thái ngoại tệ của các ngân hàng thường ở trạng thái đoản.

*Thứ ba*, lãi suất cho vay VND thường cao hơn nhiều so với lãi suất cho vay của USD, EUR và JPY (lãi suất thực của VND dương), vì thế các ngân hàng sẵn sàng bán ngoại tệ đổi lấy nội tệ và cho vay nội tệ để hưởng lãi suất cao, đến hạn hoàn trả ngoại tệ họ sẽ mua ngoại tệ vào và khoản lãi thu được từ cho vay VND luôn lớn hơn khoản thua lỗ do tỷ giá tăng (tức là VND mất giá) trong khi chính sách tỷ giá mà NHNN theo đuổi lại ổn định trong thời gian dài và vì thế trạng thái ngoại tệ của các ngân hàng thường đoản.

Từ cuối năm 2006 đến những tháng đầu quý I/2008, trạng thái ngoại tệ của các NHTM Việt Nam lại ở tình huống ngược lại, đó là nó luôn ở mức dư thừa. Nguyên nhân của tình trạng này là do:

*Thứ nhất*, nguồn cung ngoại tệ cho các NHTM tăng nhanh là do thị trường chứng khoán Việt Nam thời gian qua phát triển với tốc độ khá nóng. Điều đó khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài đổ xô vào thị trường Việt Nam. Họ chuyển USD vào Việt Nam và chuyển đổi ra VND để kinh doanh chứng khoán dẫn đến cung ngoại tệ tăng mạnh.



*Thứ hai*, Ngoài nguồn vốn đầu tư gián tiếp thì nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI thực hiện trong năm 2007 cũng như trong quý I năm 2008 tăng cao. Trong quý I năm 2008, tính chung cả vốn cấp mới và tăng thêm, cả nước đã thu hút thêm đạt 5,436 tỷ USD vốn đầu tư đăng ký, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2007 đã làm tăng nguồn cung USD của các NHTM.

*Thứ ba*, do Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục cắt giảm lãi suất đã làm cho USD giảm giá mạnh so với các tiền tệ như EUR, JPY... cũng làm cho dòng vốn đầu tư chuyển từ USD sang VND.

Trong khi đó, để tránh áp lực cho lạm phát, NHNN không mua số ngoại tệ dư thừa này đã khiến cho tỷ giá USD/VND liên tục suy giảm. Và chính điều này lại gây khả năng rủi ro tỷ giá cho các NHTM.

Tuy nhiên thời gian gần đây, tỷ giá USD/VND đang tăng mạnh trở lại trạng thái ngoại tệ của các ngân hàng lại thường xuyên trong tình trạng âm, tỷ giá USD/VND đang tăng mạnh trở lại, có trường hợp thường xuyên âm phải nhờ sự viện trợ của Ngân hàng Nhà nước hoặc các NH phải đẩy giá chào mua lên bằng giá bán nhằm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của NH mình.

Nguyên do chính được giải thích từ hiện tượng nhiều doanh nghiệp có nguồn thu bằng USD không chịu bán lại cho ngân hàng, có tâm lý chờ giá tiếp tục tăng lên, thậm chí còn "ra giá" để có thể đạt mức cao hơn trần quy định hiện hành mới bán dẫn đến tình trạng là ngân hàng không mua được ngoại tệ, không có ngoại tệ để bán

Một nguyên nhân khác là các NH hạn chế việc huy động bằng tiền USD, càng huy động càng có thể lỗ, do lãi suất huy động USD liên tục sụt giảm do không cho vay ra được nên nếu các ngân hàng huy động càng nhiều

USD thì sẽ càng lỗ, bởi họ phải gửi số ngoại tệ này ở nước ngoài với mức lãi suất thấp hơn rất nhiều so với mức huy động

Do thường xuyên phải đối mặt với tình trạng ngoại hối mở như vậy nên việc quản trị rủi ro ngoại hối ngày càng có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ của các NHTM.

### **1.8. Thực trạng về việc sử dụng các công cụ phái sinh tiền tệ trong quản trị rủi ro ngoại hối của Ngân hàng Sacombank và ACB**

#### **1.8.1. Thực trạng về hoạt động ngoại hối của ngân hàng Sacombank và ACB:**

Hòa mình vào xu hướng hội nhập của nền kinh tế thế giới, thị trường ngoại hối Việt Nam đã hình thành và từng bước hoàn thiện mình để đáp ứng cho sự phát triển chung của đất nước. Tuy đang trong những bước đi đầu tiên, thị trường ngoại hối Việt Nam đã, đang diễn ra rất sôi nổi từng giờ, từng ngày và thu hút không ít sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Mua bán ngoại tệ là 1 trong những hoạt động kinh doanh đem lại phần thu nhập đáng kể cho Sacombank. Mục đích chính của hoạt động này là đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của khách hàng một cách nhanh chóng đồng thời là công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho ngân hàng. Ngân hàng đa dạng hoá việc nắm giữ tài sản và nợ bằng ngoại tệ, trong đó đồng USD và vàng là chủ yếu.

*Bảng 9: Trạng thái ngoại hối tại Sacombank năm 2009*

## QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt và kim loại quý	1.151.040	635.423	6.571.802	79.502	7.380	148.660	70.825	37.268	8.701.909		
Tiền gửi tại NHNN	1.680.849	907.236	-	-	-	-	-	45.878	2.533.963		
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	5.166.127	7.033.525	2.274.300	592.957	7.988	53.635	10.490	62.719	15.201.751		
Chứng khoán kinh doanh (*)	960.670	-	-	-	-	-	-	-	960.670		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	623.428	-	5.494.492	-	-	-	-	-	6.117.920		
Cho vay khách hàng (*)	52.027.448	4.845.265	2.708.770	48.867	-	-	-	28.654	59.657.004		
Chứng khoán đầu tư (*)	9.947.949	-	-	-	-	-	-	-	9.947.949		
Góp vốn, đầu tư dài hạn	614.936	-	-	-	-	-	-	-	614.936		
Tài sản cố định	2.480.890	-	-	-	-	-	-	-	2.480.890		
Tài sản khác (*)	3.608.049	68.561	208.904	245	-	-	-	-	3.885.759		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>78.261.396</b>	<b>13.490.010</b>	<b>17.256.268</b>	<b>721.571</b>	<b>15.387</b>	<b>202.295</b>	<b>81.315</b>	<b>174.519</b>	<b>110.202.751</b>		
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>											
Nợ chính phủ và NHNN	3.614.333	-	-	-	-	-	-	-	3.614.333		
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	881.707	1.059.171	798.000	286	-	-	-	-	2.739.164		
Vốn nhận được từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế khác	1.023.672	951.565	-	-	-	-	-	-	1.975.237		
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	5.239.405	-	2.235	22.764	115.360	68.712	59.999	5.508.475		
Tiền gửi của khách hàng	52.127.386	7.956.233	2.912	334,104	6.237	23.289	4,816	61,196	60.516.273		
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	6.613,121	723	15,763,632	-	-	-	-	-	22,377,476		
Nợ khác	893,752	403,896	680,747	5,097	6,806	367	4,458	24,637	2,019,760		
Vốn và các quỹ	10,546,760	-	-	-	-	-	-	-	10,546,760		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>75,700,731</b>	<b>15,610,993</b>	<b>17,245,291</b>	<b>341,722</b>	<b>35,607</b>	<b>139,016</b>	<b>78,086</b>	<b>146,032</b>	<b>109,297,478</b>		
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>2,560,665</b>	<b>(2,120,983)</b>	<b>10,977</b>	<b>379,849</b>	<b>(20,220)</b>	<b>63,279</b>	<b>3,229</b>	<b>28,487</b>	<b>905,273</b>		
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>680,205</b>	<b>177,414</b>	<b>(384,330)</b>	<b>12,235</b>	<b>(68,804)</b>	<b>-</b>	<b>(52,390)</b>	<b>264,330</b>		
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>2,560,665</b>	<b>(1,540,778)</b>	<b>188,391</b>	<b>(4,481)</b>	<b>(7,985)</b>	<b>(5,525)</b>	<b>3,229</b>	<b>(23,903)</b>	<b>1,169,663</b>		

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Hoạt động ngoại hối của ACB chủ yếu nhằm phục vụ thanh toán quốc tế cho các khách hàng doanh nghiệp. Các hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng không lớn. Quản lý rủi ro ngoại hối tập trung vào quản lý trạng thái ngoại hối ròng và các trạng thái kinh doanh vàng (không được dương hoặc âm quá 30% vốn tự có của Ngân hàng), tuân thủ đúng các quy định hiện hành của NHNN. Hội đồng ALCO quyết định và định kỳ xét duyệt lại hạn mức về trạng thái mở và hạn mức ngăn lỗ cho các nhân viên giao dịch ngoại hối. HĐQT xem xét, quyết định và định kỳ xét duyệt lại hạn mức giao dịch với các đối tác. Bên cạnh đó, trạng thái cũng như rủi ro ngoại hối còn được Ban điều hành ngân quỹ xem xét và điều chỉnh hàng ngày nhằm tối ưu hóa thu nhập cho Ngân hàng.

*Bảng 10: Trạng thái ngoại hối tại ACB năm 2009*

Tài sản	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	AD	Khác
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	1.276.994	623.620	4.755.727	40.836	7.763	30.931	18.895	<b>2.806</b>
Tiền gửi tại NHNN	859.087	882.668	-	-	-	-	-	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	22.277.813	8.231.265	5.696.250	346.505	8.081	14.178	17.528	<b>17.875</b>
Chứng khoán kinh doanh (*)	739.126	-	-	-	-	-	-	-

<b>Cho vay khách hàng (*)</b>	51.552.736	5.390.556	5.034.879	379.807	-	-	-	-
<b>Chứng khoán đầu tư (*)</b>	29.599.524	2.682.076	-	-	-	-	-	-
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	1.218.348	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tài sản cố định</b>	872.634	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tài sản khác (*)</b>	4.216.605	10.294.712	11.440.326	197	25	-	26	-
<b>Tổng tài sản</b>	112.612.867	28.194.897	26.927.182	767.345	15.869	45.109	36.449	<b>20.681</b>
<b>Nguồn vốn</b>								
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	10.106.287	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>	6.909.444	2.902.169	292.766	345.378	67	3	-	<b>1</b>
<b>Vốn tài</b>	270.304	-						

<b>trợ, ủy thác đầu tư</b>  <b>cho vayTCTD chịu rủi ro</b>			-	-	-	-	-	-
<b>Các công cụ tài chính</b>  <b>phái sinh và nợ tài chính</b>	1.155.855	(1.185.664)	-	-	(6.646)	26.99 9	30.55 5	<b>2.252</b>
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	68.398.483	17.168.500	921.716	394.49 4	21.625	2.752	2.701	<b>8.925</b>
<b>Trái phiếu và chứng chỉ</b>  <b>tiền gửi</b>	4.510.000	-	22.072.588	-	-	-	-	-
<b>Nợ khác</b>	10.935.909	8.638.159	3.669.369	7.817	5.581	6.943	2.191	<b>6.581</b>
<b>Vốn và các quỹ</b>	10.256.943	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn</b>	112.543.22 5	27.523.164	26.956.43 9	747.68 9	20.627	36.69 7	35.44 7	<b>17.759</b>

<b>chủ sở hữu</b>								
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	69.642	671.733	(29.257)	19.656	(4.758)	8.412	1.002	<b>2.922</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ cam kết ngoại bảng</b>	1.033.485	1.864.322	-	61.450	36.023	676	-	<b>14.575</b>
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>1.103.127</b>	<b>2.536.055</b>	<b>(29.257)</b>	<b>81.106</b>	<b>31.265</b>	<b>9.088</b>	<b>1.002</b>	<b>17.497</b>

→ Việc mất cân bằng giữa Tài sản và nợ nội bảng , giữa doanh số mua và bán ngoại bảng dẫn đến rủi ro tỷ giá cho ngân hàng. Việc sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro là phổ biến ở cả 2 ngân hàng.

Ví dụ: Tại Ngân hàng Sacombank

Vào tháng 6 năm 2009, Sacombank tính toán tài sản và nợ phải trả bằng USD sau 6 tháng như sau

- Tài sản: 7306 000 USD
- Nợ: 845440 USD
- Trạng thái ngoại tệ ròng nội bảng= Tài Sản - Nợ=-111480 USD

→ Sacombank đang trong tình trạng ngoại tệ đảo

Tỷ giá tại Thời điểm 30/6/2009 tại Sacombank: 18465-18479

Ngân hàng tiến hành mua Hợp đồng kì hạn 6 tháng một lượng USD bằng chênh lệch TS và Nợ để phòng ngừa rủi ro tỷ giá đồng USD tăng.

→ Ngân hàng mua kỳ hạn 111,48 USD với tỷ giá 18500

Sau 6 tháng, đến ngày 31/12/2009, số tiền ngân hàng phải bỏ ra để thực hiện hợp đồng KH là:

$$111480 * 18500 = 2,06 \text{ tỷ VND}$$

Lúc này Ngân hàng dùng số USD đã mua kì hạn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả bằng USD.

Sau 6 tháng, Giá USD càng tăng thì Ngân hàng càng được lợi.

Như vậy, để phòng ngừa rủi ro do dự đoán tỉ giá USD tăng trong 6 tháng, sacombank đã tiến hành mua 1 hợp đồng kì hạn 6 tháng trên 111480 USD.

Ngoài việc sử dụng 1 hợp đồng kì hạn 6 tháng trên USD, ngân hàng có thể áp dụng hợp đồng Quyền chọn với vị thế mua quyền chọn mua 111480 USD.

### **1.8.2. Tình hình sử dụng Công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro tỷ giá**

Vấn đề rủi ro trong kinh doanh ngoại hối của các ngân hàng ngày càng tăng trong những năm gần đây, việc sử dụng các công cụ phái sinh vì thế cũng có xu hướng tăng. Điều này chứng tỏ Việt nam đã ứng dụng các công cụ phòng ngừa, quản lý rủi ro ngày càng phổ biến hơn, đa dạng hơn.

Sau đây chúng ta cùng xem xét giá trị hợp đồng các công cụ phái sinh của hai ngân hàng cụ thể để được rõ hơn thực trạng của vấn đề này. Chúng ta



sẽ nghiên cứu ngân hàng : Sài Gòn thương tín( STB) và ngân hàng thương mại Á Châu ( ACB) trong 3 năm 2007, 2008, và 2009.

*Bảng 11: Giá trị công cụ phái sinh của STB (ĐVT: triệu đồng)*

Các công cụ tài chính phái sinh	Tổng giá trị của hợp đồng(theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)			Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)					
	2007	2008	2009	Tài sản			Công nợ		
				2007	2008	2009	2007	2008	2009
Các giao dịch có kỳ hạn		561.096	737.900		-	27.870		6.829	-
Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	785.076	2.451.322	9.929.204	4.911	13.757	581.575		-	-
Các giao dịch quyền chọn mua		2.784	-		-	-		-	-

Các giao dịch quyền chọn bán		2.411	-		-	-		-	--
<b>Tổng giá trị</b>	785.076	3.017.613	10.667.104	4.911	13.757	609.445	-	6.829	-

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho Giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các Giao dịch mua, bán công cụ phái sinh tiền tệ đang còn hiệu lực.

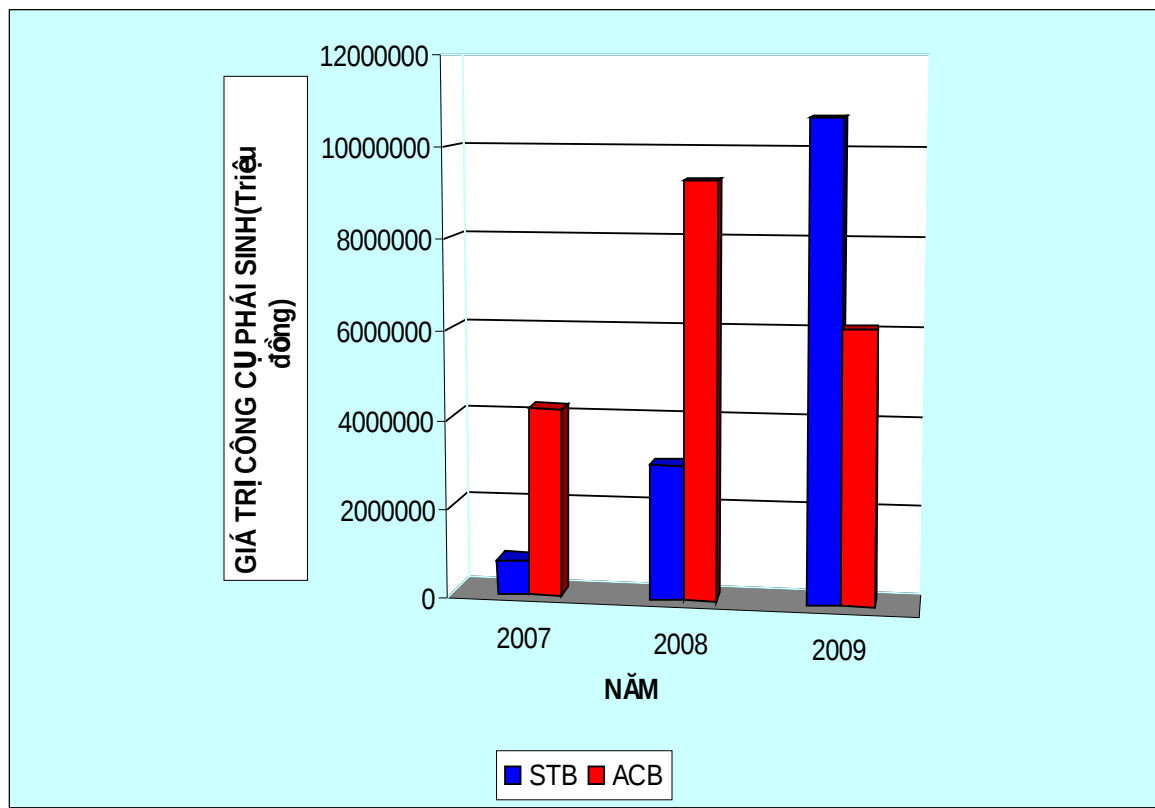
Bảng 12 : Giá trị công cụ phái của ACB (ĐVT: triệu đồng)

Các công cụ tài chính phái sinh	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)			Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)					
	2007	2008	2009	Tài sản			Công nợ		
				2007	2008	2009	2007	2008	2009
Các giao dịch có kỳ hạn	1.251.896	7.421.107	1.600.673	10.526	46.929	-	-	-	21.314
Các giao dịch hoán đổi tiền	2.961.753	1.740.102	1.348.775	-	-	-	553	8.682	5.560

<b>tệ</b>									
<b>Các giao dịch quyền chọn mua</b>		119.667	-	-	7.393	10.072	-	-	-
<b>Các giao dịch quyền chọn bán</b>		12.673	-	-	205	10.784	-	158	2
<b>Các giao dịch tương lai</b>		-	3.170.454	-	-	3.523	-	-	-
<b>Tổng giá trị</b>	<b>4.213649</b>	<b>9.293.549</b>	<b>6.119.902</b>	<b>10.526</b>	<b>54.527</b>	<b>24.379</b>	<b>553</b>	<b>8.840</b>	<b>26.876</b>

Hai ngân hàng đều sử dụng chủ yếu là 2 loại hợp đồng: kỳ hạn và hoán đổi lãi suất. Việc sử dụng các hợp đồng quyền chọn và tương lai có giá trị thấp hơn nhiều so với HĐKH và hoán đổi lãi suất.

Hợp đồng tương lai chỉ mới được ACB sử dụng vào năm 2009 nhưng giá trị đạt được là rất khả quan, hợp đồng tương lai 3.170.454 trên giá trị hợp đồng và đạt được mức thu nhập là 3.523.



*Biểu đồ so sánh giá trị hợp đồng phái sinh của Sacombank và Á Châu qua các năm*

**Nhận xét:**

Giá trị hợp đồng phái sinh tiền tệ qua các năm tại Sacombank tăng nhanh qua 3 năm. Trong năm 2007 và 2008, việc thực hiện các hợp đồng phái sinh tiền tệ ở ACB có giá trị cao hơn so với Sacombank. Nhưng đến 2009, sacombank tăng vọt giá trị hợp đồng phái sinh lên đến hơn 10 nghìn tỉ VNĐ, Trong khi đó ACB có giá trị hợp đồng lại giảm còn 6 nghìn tỉ VNĐ.

Nhìn chung , hiện nay các ngân hàng ứng dụng công cụ phòng ngừa rủi ro bằng hợp đồng phái sinh ngày càng nhiều. Bởi lẽ khi mà rủi ro luôn là người bạn đồng hành của các nhà đầu tư và ngày càng gia tăng trong quá trình hội nhập, thì phát triển sản phẩm ngoại hối phái sinh được xem như là lá

chấn quan trọng để hạn chế rủi ro của thị trường với Ngân hàng Sacombank ,  
Á châu nói riêng và đối với hệ thống Ngân hàng thương mại nói chung.

## **CHƯƠNG 2: PHỤ LỤC - TÌM HIỂU VỀ QUY TRÌNH KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI**

### **2.1. Tìm hiểu về quy trình kinh doanh ngoại tệ**

Để thực hiện việc kinh doanh ngoại tệ, tùy theo mỗi ngân hàng mà chia ra các phòng ban chức năng và nhân sự khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản bộ phận kinh doanh ngoại tệ phải đảm bảo ba nhóm sau:

- Nhóm giao dịch kinh doanh (front office): gồm các Dealer kinh doanh được phép giữ trạng thái ngoại tệ mở và các Dealer môi giới không được phép giữ trạng thái ngoại tệ mở;
- Nhóm kiểm soát rủi ro (risk control): gồm các kiểm soát viên;
- Nhóm nghiệp vụ (back office): gồm các nhân viên hỗ trợ giao dịch.

Có điều cần chú ý là các ngân hàng luôn quy định phòng làm việc của bộ phận giao dịch phải tách biệt với bộ phận kiểm soát rủi ro và bộ phận hỗ trợ giao dịch và việc sử dụng các trang thiết bị thông tin cần phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt của mỗi ngân hàng.

#### **2.1.1. Giải thích một số thuật ngữ**

Đối tác là các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, công ty ở nước ngoài có ký hợp đồng giao dịch ngoại hối với Ngân hàng hoặc có thỏa thuận bằng văn bản về hạn mức giao dịch ngoại hối với ngân hàng.

Khách hàng là các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức khác và cá nhân ở trong nước có nhu cầu mua bán ngoại tệ với Ngân hàng.

Dealer là Giao dịch viên thuộc bộ phận nguồn vốn.

Trạng thái mở (chưa cân bằng-open position) của ngoại tệ là trạng thái ngoại tệ khác 0

Trạng thái ngoại tệ chung của toàn ngân hàng là trạng thái ngoại tệ mở tối đa của toàn ngân hàng tại một thời điểm. Trạng thái này do Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

Hạn mức giao dịch với đối tác và khách hàng là hạn mức giao dịch mà Ngân hàng thỏa thuận được với đối tác và khách hàng. Bộ phận nguồn vốn và Chi nhánh chỉ được phép giao dịch với các đối tác và khách hàng trong hạn mức giao dịch này. Danh sách hạn mức giao dịch với đối tác và khách hàng sẽ phải được xem xét, cập nhật định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết (ngoại trừ các Giao dịch quyền chọn, trong đó đối tác hoặc khách hàng là người mua quyền chọn và các giao dịch ngoại tệ mà đối tác/ khách hàng có đặt cọc cho Ngân hàng).

Tỉ giá hối đoái là giá của một đồng tiền quốc gia này so với đồng tiền của một quốc gia khác. Tỉ giá hối đoái bao gồm tỉ giá giao ngay, tỉ giá kỳ hạn và tỉ giá thực hiện trong quyền chọn.

\* Tỉ giá giao ngay (áp dụng đối với giao dịch hối đoái giao ngay) là tỉ giá do Ngân hàng niêm yết tại thời điểm giao dịch hoặc do thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng hoặc đối tác nhưng phải đảm bảo phù hợp với thị trường tại thời điểm giao dịch và quy định về tỉ giá giao ngay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm giao dịch.

\* Tỉ giá kỳ hạn (áp dụng đối với giao dịch hối đoái kỳ hạn) là tỉ giá do Ngân hàng và khách hàng hoặc đối tác tự tính toán và thỏa thuận với nhau nhưng phải đảm bảo phù hợp với thị trường tại thời điểm giao dịch và quy

định về tỉ giá kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm giao dịch.

\* Tỉ giá thực hiện (áp dụng đối với giao dịch quyền chọn) là tỉ giá do người mua quyền chọn yêu cầu người bán quyền chọn thực hiện.

### **2.1.2. Các hoạt động giao dịch hối đoái và phạm vi giao dịch**

#### **Hoạt động giao dịch hối đoái của Ngân hàng bao gồm:**

\* Mua và bán ngoại tệ với đối tác / khách hàng nhằm thỏa mãn nhu cầu muốn mua và bán của đối tác/ khách hàng;

\* Mua và bán ngoại tệ với đối tác nhằm điều chỉnh trạng thái ngoại hối của đồng tiền đó của Ngân hàng để giảm thiểu rủi ro.

\* Mua và bán ngoại tệ giữa hội sở với Chi nhánh, phòng giao dịch nhằm thỏa mãn nhu cầu muốn mua và bán của Chi nhánh, phòng giao dịch.

Phạm vi giao dịch : Bộ phận nguồn vốn được thực hiện toàn bộ các hoạt động giao dịch hối đoái. Chi nhánh, phòng giao dịch chỉ thực hiện hoạt động giao dịch hối đoái trong hạn mức trạng thái ngoại tệ của đơn vị mình và trong quy trình kinh doanh ngoại tệ tại Chi nhánh, phòng giao dịch.

Các loại hình giao dịch: Các loại hình giao dịch hối đoái được phép tiến hành bao gồm

- Giao dịch hối đoái giao ngay
- Giao dịch hối đoái kỳ hạn
- Giao dịch hối đoái hoán đổi



Đồng tiền giao dịch : Các giao dịch hối đoái được phép tiến hành giữa ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc giữa các loại ngoại tệ với nhau. Các loại ngoại tệ được phép giao dịch là các ngoại tệ được niêm yết trên Bảng tỉ giá công bố hàng ngày của Ngân hàng. Việc công bố loại ngoại tệ nào trên Bảng công bố tỉ giá hàng ngày do quy định của từng ngân hàng.

Đặt cọc: Để đảm bảo cho các giao dịch giao ngay, hoán đổi và kỳ hạn, Ngân hàng có thể yêu cầu đối tác hoặc khách hàng đặt cọc cho Ngân hàng hoặc Ngân hàng có thể đặt cọc cho đối tác/ khách hàng. Quyên yêu cầu đặt cọc và thỏa thuận mức đặt cọc do quy định của từng ngân hàng. Số tiền đặt cọc và khoản lãi từ tiền cọc (nếu có) sẽ được hoàn trả hoặc nhận lại khi các bên trong giao dịch đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

### **2.1.3. Các kỹ thuật giao dịch cụ thể**

#### **2.1.3.1. Nguyên tắc niêm yết tỉ giá và phí quyền chọn**

Bộ phận nguồn vốn (hay ngân quỹ) là nơi lập bảng niêm yết tỉ giá giao dịch hàng ngày áp dụng thống nhất cho toàn Ngân hàng. Tỷ giá niêm yết này được tính toán bằng các kỹ thuật sao cho phù hợp với cung cầu thị trường vừa nằm trong biên độ dao động cho phép của ngân hàng nhà nước.

Bảng niêm yết tỉ giá đầu ngày phải được lập và cập nhật vào hệ thống chương trình quản lý của Ngân hàng trên máy tính chậm nhất là đầu giờ làm việc của ngày làm việc.

Tỷ giá cũng ngay lập tức phải chuyển đi các chi nhánh và phải nhập tỉ giá vào bảng điện tử của hội sở để các khách hàng có thể tham chiếu được ngay.

Trong ngày làm việc, nếu có phát sinh biến động lớn về tỉ giá của một ngoại tệ niêm yết nào đó thì phải lập tỉ giá niêm yết giá giao dịch mới và thực hiện công bố tỉ giá tương tự như việc công bố tỉ giá đầu ngày làm việc.

Chi nhánh khi nhận được Bảng niêm yết tỉ giá giao dịch phải cập nhật ngay vào Bảng niêm yết tỉ giá giao dịch tại quầy giao dịch trực tiếp với khách hàng và thông báo ngay cho các bộ phận có liên quan thuộc đơn vị mình.

Đối với giao dịch hối đoái ngay, kỳ hạn và hoán đổi, có thể thực hiện giao dịch theo tỉ giá niêm yết hoặc tỉ giá thương lượng giữa Ngân hàng với khách hàng hoặc đối tác nhưng phải đảm bảo tỉ giá giao dịch phù hợp với tỉ giá của thị trường tại thời điểm giao dịch và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt nam về giao dịch về giao ngay, kỳ hạn và hoán đổi.

Mức phí quyền chọn được thực hiện theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng hoặc đối tác khi thực hiện quyền chọn. Bộ phận nguồn vốn căn cứ vào mức phí quyền chọn trong giao dịch với đối tác trên thị trường quốc tế tại thời điểm giao dịch để quyết định phí quyền chọn cho khách hàng hoặc đối tác.

#### ***2.1.3.2. Thực hiện giao dịch với đối tác hoặc khách hàng:***

Việc thực hiện giao dịch với đối tác/ khách hàng do Dealer thực hiện. Các phương tiện được thực hiện trong giao dịch là: điện thoại, fax. Cần lưu ý rằng tất cả các giao dịch qua điện thoại được coi là hợp lệ khi giao dịch được thực hiện thông qua điện thoại của Ngân hàng.

### **2.1.3.3. Tạo dữ liệu giao dịch:**

Sau khi hoàn tất việc thực hiện giao dịch với đối tác/ khách hàng. Dealer phải nhập nội dung của giao dịch vào hệ thống quản lý giao dịch (trading system) và in ra “Phiếu giao dịch” ngay lập tức để chuyển sang cho Bộ phận kiểm soát rủi ro.

### **2.1.3.4. Kiểm soát giao dịch:**

Ngay sau khi nhận được giao dịch từ hệ thống quản lý giao dịch hoặc “Phiếu giao dịch” cho Dealer chuyển sang Bộ phận kiểm soát rủi ro phải thực hiện các bước sau:

- Kiểm tra tỷ giá giao dịch có phải là tỷ giá công bố hoặc tỷ giá giao dịch của thị trường hay không.
- Kiểm tra hạn mức của đối tác hoặc của khách hàng.
- Kiểm tra tiền cọc (nếu có).
- Kiểm tra hạn mức giao dịch của Dealer.

Trong trường hợp giao dịch không đảm bảo một trong các yêu cầu trên thì nhân viên kiểm soát rủi ro được quyền không duyệt, và phải tiến hành lập ngay biên bản vi phạm giao dịch, đồng thời báo cáo kịp thời cho cấp quản lý trực tiếp của bộ phận kiểm soát rủi ro để xử lý. Khi giao dịch đảm bảo các điều kiện nêu trên thì nhân viên kiểm soát rủi ro tiến hành duyệt giao dịch trên hệ thống giao dịch hoặc ký tên trên “phiếu giao dịch” và chuyển sang cho bộ phận hỗ trợ giao dịch (back office)

### **2.1.3.5. Xác nhận giao dịch:**

Việc thực hiện xác nhận do nhân viên hỗ trợ giao dịch thực hiện:

- Đối với giao dịch hối đoái giao ngay (spot) chỉ cần xác nhận lại với đối tác hoặc khách hàng bằng fax, văn bản hoặc điện xác nhận (swift)
- Đối với giao dịch hối đoái kỳ hạn (forward), hoán đổi và quyền chọn thì ngân hàng và đối tác hoặc khách hàng phải ký kết hợp đồng chi tiết bằng văn bản hoặc điện xác nhận.
- Đối với các giao dịch được xác nhận bằng hợp đồng: Ngân hàng và đối tác/ khách hàng phải ký hợp đồng ngay khi thực hiện giao dịch và hợp đồng phải được gửi đi trong ngày giao dịch (căn cứ vào dấu của bưu điện). Với các giao dịch được xác nhận bằng fax: hợp đồng phải gửi đi ngay sau khi Dealer tạo dữ liệu giao dịch hoặc sau khi nhận được hợp đồng do đối tác/ khách hàng gửi đến. Còn đối với các giao dịch được xác nhận bằng điện xác nhận: Xác nhận giao dịch phải gửi đi trong phiên kết nối hệ thống swift gần nhất. Tất cả các giao dịch trong ngày phải được xác nhận hoàn tất trong ngày.

#### **2.1.3.6. Thanh toán giao dịch:**

Việc thực hiện thanh toán giao dịch do nhân viên hỗ trợ giao dịch thực hiện.

Giao dịch giao ngay: Việc thanh toán theo thỏa thuận cụ thể về thời điểm chuyển tiền đối với đối tác/ khách hàng nhưng phải thực hiện và kết thúc chậm nhất trong vòng 2 ngày làm việc tiếp theo sau ngày cam kết mua bán;

Giao dịch kỳ hạn: Ngày thanh toán là ngày làm việc cuối cùng của kỳ hạn giao dịch và được ghi rõ trong hợp đồng đã được ký kết. Ngân hàng chỉ được phép chuyển tiền khi đến hạn thanh toán.

Giao dịch hoán đổi:

- Trường hợp giao dịch hoán đổi gồm hai giao dịch giao ngay thì việc thanh toán dựa trên nguyên tắc đã quy định đối với giao dịch giao ngay.
- Trường hợp giao dịch hoán đổi gồm một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn thì việc thanh toán dựa trên nguyên tắc đã quy định đối với giao dịch giao ngay và giao dịch kỳ hạn.
- Trường hợp giao dịch hoán đổi gồm một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn thì việc thanh toán dựa trên nguyên tắc đã quy định đối với giao dịch giao ngay và giao dịch kỳ hạn.

#### **2.1.3.7. Thanh toán bù trừ:**

Thanh toán bù trừ là việc chỉ thanh toán phần chênh lệch giữa các giao dịch mua và các giao dịch bán có cùng cặp tiền tệ hoặc của nhiều cặp tiền tệ khác nhau, cùng ngày giá trị thanh toán giữa ngân hàng với đối tác/khách hàng. Để thực hiện thanh toán bù trừ, ngân hàng và đối tác/khách hàng giao dịch phải có thoả thuận thanh toán bù trừ bằng văn bản riêng.

#### **2.1.3.8. Theo dõi thanh toán đi và thanh toán đến:**

Việc theo dõi thực hiện các khoản mục tiền thanh toán đi và thanh toán đến do nhân viên hỗ trợ giao dịch thực hiện.

Theo dõi thực hiện các khoản tiền thanh toán đến, bao gồm: theo dõi tất cả các khoản tiền thanh toán đến trong ngày căn cứ vào các hợp đồng giao dịch đã thực hiện đối với đối tác hoặc khách hàng; đối chiếu nội dung nhân tiền, số tiền thực nhận với nội dung, số tiền trên hợp đồng giao dịch.

Theo dõi thực hiện các khoản tiền thanh toán đi, bao gồm: theo dõi thực hiện các khoản tiền thanh toán đi trong ngày căn cứ vào các hợp đồng giao dịch đã được thực hiện với đối tác/khách hàng; đối chiếu nội dung chuyển tiền, số tiền thực chuyển trên chứng từ thanh toán đi với nội dung, số tiền trên hợp đồng giao dịch.

## **2.2. Tìm hiểu về thị trường ngoại hối**

### **2.2.1. Định nghĩa**

Forex là từ viết tắt của cụm từ Foreign Exchange: trao đổi ngoại tệ hoặc ngoại hối, còn được viết tắt là FX hay spot FX. Thị trường ngoại hối đã vượt lên tất cả các thị trường để trở thành thị trường tài chính lớn nhất và phổ biến trên thế giới, được giao dịch bởi hàng triệu cá nhân và tổ chức quốc tế. Tại đây, người tham gia sẽ quyết định chủ thể giao dịch, tùy vào điều kiện, giá cả và uy tín của đối tượng.

Thị trường trao đổi ngoại tệ (Forex) là thị trường tiền tệ giữa các ngân hàng được thành lập vào năm 1972 khi tỷ lệ trao đổi trôi nổi được cụ thể hoá. Thị trường là một phạm vi hoạt động, trong đó tiền tệ của mỗi quốc gia được trao đổi với nhau và là nơi để thực hiện kinh doanh quốc tế.

Forex là một nhóm gồm khoảng 4500 tổ chức giao dịch tiền tệ, các ngân hàng quốc tế, các ngân hàng trung tâm của chính phủ và các công ty thương mại. Việc chi trả cho xuất nhập khẩu cũng như việc mua bán tài sản đều

phải thông qua thị trường trao đổi ngoại tệ. Đây được coi là thị trường trao đổi ngoại tệ “tiêu thụ”. Ngoài ra các nhà đầu tư còn tham gia vào thị trường Forex để bù đắp nguy cơ rủi ro của việc đầu tư quốc tế.

### **2.2.2. Hàng hoá trên thị trường Forex**

“Hàng hoá” của thị trường FOREX là TIỀN. Giao dịch ngoại hối là hoạt động giao dịch mua một số lượng tiền này và bán ra một số lượng tiền khác diễn ra cùng thời điểm. Tiền được giao dịch theo từng cặp thông qua người môi giới hoặc trực tiếp. Ví dụ: cặp EUR/USD hay GBP/JPY.

Trong thị trường FOREX, nhà đầu tư không thể mua bán tận tay bất kỳ thứ gì trong thị trường. Có thể hiểu một cách đơn giản việc mua 1 đồng tiền nào đó như là mua cổ phần của 1 đất nước. Chẳng hạn khi mua đồng Yên Nhật, nhà đầu tư đang tác động đến tỷ giá ngoại hối của Nhật và gián tiếp lên Kinh tế Nhật, do giá trị của đồng tiền là sự phản chiếu đánh giá của thị trường về “sức khỏe” trong hiện tại và trong tương lai của một quốc gia.

Tổng quan tỉ giá của một loại tiền tệ so với một loại tiền tệ khác là sự phản chiếu các yếu tố của một nền kinh tế khi so sánh với một nền kinh tế khác.

Không như các thị trường tài chính khác, FOREX không có một trung tâm tài chính hay giao dịch nào cả. Thị trường ngoại hối là thị trường “liên ngân hàng”, và dựa trên giao dịch điện từ giữa hệ thống nối kết các ngân hàng với nhau, và hoạt động suốt 24h trong ngày.

### **2.2.3. Đối tượng tham gia Forex**

Trong thập kỷ trước, chỉ có những “gã khổng lồ” mới gia nhập thị trường này được. Điều kiện tối thiểu nếu muốn giao dịch trong thời gian đó là phải có từ 10 đến 50 triệu USD để bắt đầu. FOREX ra đời lúc đầu nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu của các ngân hàng và các công ty khổng lồ trong ngành, không phải là những “chàng tí hon”. Tuy nhiên, với sự hỗ trợ kì diệu của internet, hệ thống giao dịch trực tuyến, các công ty giao dịch đã ra đời cho phép mở những tài khoản “lẻ” cho chúng ta. Ngày nay, những nhà môi giới trên thị trường được phép phá vỡ những đơn vị giao dịch rộng lớn và cho phép những giao dịch nhỏ có cơ hội để mua và bán bất cứ số nào trong những giá trị nhỏ hơn này (lots).

### **2.2.4. Ngân hàng thương mại có 2 vai trò trong thị trường Forex**

Làm cho việc giao dịch giữa hai bên mua bán trở nên dễ dàng (thực hiện giao dịch thay cho khách hàng).

Đầu cơ bằng cách mua và bán tiền tệ. Ngân hàng có vai trò trong những đơn vị tiền tệ nhất định bởi vì người ta tin rằng trong tương lai chúng sẽ có giá trị cao hơn (nếu mua trữ) và thấp hơn (nếu bán sớm). Người ta thống kê rằng 70% lợi tức thường niên của những ngân hàng quốc tế được sinh ra từ việc đầu cơ tiền tệ.

Loại thứ 3 của Forex bao gồm những ngân hàng trung ương của các quốc gia khác giống như Quỹ dự trữ liên bang Mỹ. Họ tham gia Forex để đảm bảo lợi nhuận tài chính của quốc gia họ. Khi ngân hàng trung ương mua và bán tiền tệ hoặc ngoại tệ thì mục đích là để giữ vững giá trị đồng tiền của đất nước họ.



Forex rất rộng và có rất nhiều người tham gia chứ không phải một người, chỉ có những ngân hàng trung ương của chính phủ mới có thể kiểm soát thị trường. So sánh với mức giao dịch trung bình hằng ngày 300 tỷ đô của thị trường Trái phiếu chính phủ và khoảng 100 tr đô được giao dịch trên thị trường chứng khoán Mỹ thì Forex rất lớn vì đã vượt qua mức 1,9 tỷ đô mỗi ngày (2006).

### **2.2.5. Phương tiện để tham gia thị trường**

Từ “thị trường” là sự nhậm tên nhẹ nhàng trong việc mô tả giao dịch Forex. Không có vị trí trung tâm cho việc hoạt động giao dịch vì nó đã có trong những thị trường tiền tệ ở tương lai. Giao dịch được thực hiện qua điện thoại và thông qua những máy vi tính ở hàng trăm vị trí trên khắp thế giới. Phần lớn giao dịch được thực hiện giữa khoảng 300 ngân hàng quốc tế lớn nơi thực hiện những giao dịch cho công ty lớn, chính phủ cho chính tài khoản của họ. Những ngân hàng này liên tục cung cấp giá (“bid” để mua và “ask” để bán) với nhau và với những thị trường rộng hơn. Chỉ số gần nhất từ 1 trong những ngân hàng này được xem là giá hiện tại trên thị trường của đồng tiền đó. Những dịch vụ báo cáo dữ liệu riêng khác nhau cung cấp những thông tin về giá cả “trực tiếp” thông qua internet.

Tất cả những gì nhà đầu tư cần khi giao dịch là một chiếc máy tính kết nối với internet, và những thông tin về thị trường.

### **2.2.6. Đồng tiền nào được giao dịch?**

7 loại tiền được giao dịch thường xuyên nhất trên thị trường là: Dollar, Euro, Yen, Bảng Anh, Franc.

### **2.2.7. Khi nào thì giao dịch xảy ra?**

Thị trường FOREX rất đặc biệt so với các thị trường khác trên thế giới. Forex được mở 24h/ngày từ khoảng 6g chiều Chủ Nhật tới khoảng 3g chiều Thứ Sáu (theo giờ EST tức theo giờ chuẩn miền đông bắc mỹ). Và ở một nơi nào đó trên thế giới, hoạt động giao dịch sẽ diễn ra thông qua việc mua bán ngoại tệ với ngân hàng, tại tất cả các múi giờ ngày và đêm, và chỉ ngừng hoạt động trong một thời gian ngắn cuối tuần.

\_\_\_\_\_HẾT\_\_\_\_\_